

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 102/2026/DS - PT
Ngày: 21/7/2026
V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Hữu Truyền và ông Hà Quang Huy.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lao Thị Hồng Hoài, Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Ngày 21/7/2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 52/2026/TLPT-DS ngày 12/5/2026 về “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2026/QĐ-PT ngày 23/6/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ I, phường G, tỉnh Thái Nguyên; ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Thanh N, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ A, phường P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Bị đơn: Ông Triệu Văn Q, sinh năm 1973 và bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1975; địa chỉ: T, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên; bà Nguyễn Thị H1 ủy quyền cho bà Trương Hồng T, sinh năm 2001; địa chỉ: Xóm D, xã K, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q, bà H1: Luật sư Nguyễn Hào H2 và Nguyễn Duy M, Công ty L, đoàn Luật sư thành phố H; có mặt luật sư M, vắng luật sư H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H, đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị Thanh N trình bày:

Bà H với vợ chồng ông Triệu Văn Q, bà Nguyễn Thị H1 có mối quan hệ thân thiết với nhau từ trước. Đầu năm 2017, vợ chồng ông Q nợ Ngân hàng TMCP Á gần 300.000.000 đồng, thế chấp tài sản là nhà đất nhưng không trả được, vợ chồng

ông Q lo sợ bị chuyển thành nợ xấu, nhờ bà H đứng ra trả tiền cho Ngân hàng, sau đó sang tên nhà đất cho bà H để bà H thế chấp vay tiền Ngân hàng.

Ngày 06/02/2017, bà H nộp 276.936.581 đồng (có phiếu thu tiền) vào Ngân hàng trả nợ thay ông Q, bà H1. Ngày 07/02/2017, vợ chồng ông Q bà H1 ký Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và tài sản gắn liền với đất cho bà H. Sau khi bà H đứng tên trên giấy chứng nhận QSD đất, bà H thế chấp nhà đất của ông Q, bà H1 cho Ngân hàng để tiếp tục vay tiền hộ ông Q, bà H1 560.000.000 đồng, tổng hai khoản là 836.936.581 đồng. Ngày 06/10/2020, bà H1 ký ghi rõ họ tên nợ bà H tiền gốc và lãi ngân hàng là 717.000.000đ.

Ngoài hai khoản tiền trên, ông Q còn vay của bà H 484.000.000 đồng, trong đó tiền gốc 440.000.000đ, 10 tháng tiền lãi là 44.000.000 đồng. Số tiền này ông Q vay dẫu vợ để lo vụ án lừa đảo chiếm đoạt tài sản tại Lạng Sơn. Ông Q ký và ghi rõ họ tên vào ngày 20/8/2018, chốt tiền lãi là 28.500.000 đồng, tổng số là 512.500.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H yêu cầu Tòa án buộc bị đơn ông Triệu Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 trả bà H số tiền 1.229.000.000 đồng và khoản tiền lãi kể từ thời điểm khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại bản tự khai bị đơn ông Triệu Văn Q trình bày:

Ông Q, bà H ký hợp đồng giả cách để chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 12, tờ bản đồ số 03, diện tích 189m² tại TDP Đình, xã Đ, tỉnh Thái Nguyên cho bà H, sau đó bà H thế chấp nhà đất cho Ngân hàng để vay tiền. Tại bản án sơ thẩm số 21/2024/DSST ngày 27/8/2024 và bản án phúc thẩm số 39/2025/DSPT ngày 04/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác định: Khi không còn khả năng thanh toán gốc và lãi cho ngân hàng, tháng 10/2020 bà H đã bán nhà đất của ông Q cho bà Vũ Thanh T1 để thanh toán tiền cho Ngân hàng. Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm đã tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất lập ngày 06/10/2020, giữa ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Ngọc H với bà Vũ Thanh T1 đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 3, diện tích 189m² vô hiệu.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà H là do bà H tự ý đi vay ngân hàng và phát sinh các khoản nợ gốc và lãi, không liên quan đến ông Q. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trình bày:

Sau khi bà H1, ông Q ký hợp đồng giả cách để cho bà H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông bà, ngày 07/02/2017, bà H tự ý đem thế chấp với ngân hàng kinh doanh buôn bán. Khi không trả được và tính toán yêu cầu bà H1 phải trả toàn bộ số tiền cho bà H cộng lại, nhưng bà H1 không được vay, bà H tự vay tự trả. Ngày 06/10/2020, bà H bán nhà đất của ông bà cho người khác. Bà H1 không vay tiền của bà H và không cùng bà H vay tiền ngân hàng. Bà H1 đã ủy quyền cho ông Q nên nhất trí theo ý kiến của ông Q tại các bản tự khai trong hồ sơ vụ án.

Ngày 18/9/2025, ông Triệu Văn Q có đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngọc H trong bản cam kết lập ngày 04/10/2020. Tại Kết luận giám định số 722/KL-KTHS ngày 08/12/2025 của phòng K - Công an tỉnh T kết luận: Chữ ký, chữ viết đứng tên Nguyễn Ngọc H trên mẫu giám định M1 và chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngọc H trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký và viết ra.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H với bị đơn ông Triệu Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 về việc buộc ông Triệu Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 trả số tiền gốc 717.000.000 đồng (Bảy trăm mười bảy triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi là 67.770.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Từ ngày 22/4/2025 đến ngày 02/4/2026.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc H đối với số tiền 512.000.000 đồng (Năm trăm mười hai triệu đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 14/4/2026 và ngày 17/4/2026, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 có đơn kháng cáo và kháng cáo bổ sung toàn bộ bản án sơ thẩm; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Ngày 17/4/2026, nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H có đơn kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông Q, bà H1 phải trả thêm cho bà H khoản tiền 512.000.000 đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Các đương sự giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và quan điểm trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn tranh luận cho rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà H1 trong tài liệu ghi ngày 06/10/2020, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả 717.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần Bản án sơ thẩm về án phí và chi phí tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Về nội dung:

Về kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu Toà án buộc bị đơn trả số tiền 512.000.000 đồng:

[2] Nguyên đơn xuất trình tài liệu có nội dung:

Anh Q – ngày 20/8/2018; Tổng gốc 440.000.000 đồng, tiền lãi là 44.000.000 đồng (10 tháng lãi 10%), tổng là 480.000.000 đồng.

Bốn trăm tám mươi tư triệu của anh Q vay đầu chị H1 anh Q nợ H vay tiền đi chạy án của anh Q. Còn lãi 24.000.000 đồng; 4.500.000 trả lãi hộ, tổng nợ lãi 28.500.000. Q – T (bút lục số 106).

[3] *Tại Bản cam kết giữa anh chị Hằng Q1 và Nguyễn Ngọc H về công nợ* đề ngày 04/10/2020 có nội dung:

Tôi và anh chị H1, Q1 đã thanh toán hết các khoản nợ từ năm 2020 trở về trước không còn vướng bận nợ nần gì về tiền bạc, không có giấy tờ liên quan đến vay mượn.

Tại bản kết luận giám định số 722/KL-KTHS ngày 08/12/2025 của Phòng K công an tỉnh T kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Ngọc H trên mẫu cần giám định ký hiệu M1 so với chữ ký, chữ viết Nguyễn Ngọc H trên mẫu so sánh ký hiệu M2 do cùng một người ký và viết ra. Bà H cũng thừa nhận bản cam kết ngày 04/10/2020 do bà H tự viết và ký.

Tài liệu có nội dung ông Q1 nợ số tiền gốc 440.000.000 đồng và khoản tiền lãi 28.500.000 đồng ghi ngày 20/8/2018 trước thời điểm các bên ký nhận Bản cam kết ngày 04/10/2020, xác định các bên không còn nợ nần gì khác. Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H về việc đòi ông Q1, bà H1 trả số tiền gốc, lãi tổng cộng 512.000.000 đồng theo tài liệu vay tiền ngày 20/8/2018 là có căn cứ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H yêu cầu ông Q1, bà H1 trả số tiền 512.000.000 đồng.

Về kháng cáo của bị đơn không nhất trí trả khoản tiền 717.000.000 đồng:

[4] Tài liệu chữ viết tay bản gốc do bà H giao nộp có nội dung:

Tổng ngày 06/10/2020. Em Nguyễn Ngọc H và chị Nguyễn Thị H1 và anh Q1 chốt nợ như sau: Tổng số tiền tính từ ngày 24/02/2017 đến ngày 06/10/2020. Tiền gốc và lãi ngân hàng tổng là 717.000.000 (Bảy trăm mười bảy triệu đồng

chấn). Hai chị em cùng thống nhất số tiền trên là đúng. Ngày 20/10/2020, ký Nguyễn H1 (bút lục số 107).

[5] Tại Biên bản lấy lời khai của Toà cấp sơ thẩm ngày 19/01/2026 về nội dung khoản tiền chốt nợ 717.000.000 đồng, ông Q1 khai: *Khoản tiền 717.000.000 đồng là khoản tiền bà H trả Ngân hàng để lấy bì đồ đã mượn của vợ chồng tôi và đã sang tên cho bà H hoàn toàn không liên quan đến vợ chồng tôi. Khi bà H yêu cầu tôi tính toán để trả khoản tiền trên thì tôi không vay nên không biết, không ký và vợ tôi bà H1 cũng không ký vào bất kỳ giấy tờ vay nợ nào...*(bút lục 216, 217).

[6] Tại phiên toà phúc thẩm đại diện theo uỷ quyền của bà H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1, ông Q1 cho rằng Toà án cấp sơ thẩm không trung cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà H1 trong tài liệu ghi ngày 06/10/2020 nêu trên, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với khoản tiền này.

Xét thấy, Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2025/DSPT ngày 04/3/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Triệu Văn Q với bà Nguyễn Ngọc H có nhận định và trích bút lục số 90 là Bản cam kết tự nguyện do ông Q giao nộp, làm căn cứ chứng minh bà H chỉ là người đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q để vay tiền hộ cho ông Q, có nội dung:

Tôi Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1981... Tôi có đứng tên một mảnh đất thửa số 12, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thị trấn H, huyện Đ, mảnh đất nói trên thuộc tài sản của anh Triệu Văn Q và vợ là Nguyễn Thị H1. Do vợ chồng anh chị nợ xấu không vay được tiền ngân hàng nên nhờ tôi đứng tên tài sản giúp để vay ngân hàng, hai bên cùng thoả thuận như sau: 1. Tôi đứng tên vay ngân hàng hộ anh, chị số tiền 560.000.000 đồng hàng tháng anh chị trả lãi 5.000.000 đồng vào ngân hàng theo quy định của ngân hàng cho vay. 2. Khi nào anh chị muốn bán hoặc sang tên cho người khác thì phải thanh toán toàn bộ số tiền anh chị đang nợ Ngân hàng về phía tôi không khó khăn gì về mặt pháp lý và giúp đỡ tạo điều kiện cho gia đình anh chị Quân H3 nếu anh chị không thanh toán được tiền vay thì tôi toàn quyền sử dụng mảnh đất nói trên. Ông Q, ghi: Tôi Q nhận giấy này ngày 20.12.2018; ký Q, T.

Tại phiếu thu tiền vay ngày 06/02/2017 của Ngân hàng TMCP Á, chi nhánh T2, ghi: *Người nộp tiền: Nguyễn Ngọc H, số tiền nộp: 276.936.581 đồng; nội dung: Thanh toán tiền vay cho khoản vay của Triệu Văn Q.*

Bà H nộp số tiền 276.936.581 đồng vào Ngân hàng thanh toán cho khoản nợ của ông Q tại Ngân hàng TMCP Á để rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Q đang thế chấp tại Ngân hàng, sau đó làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên cho bà H để bà H thế chấp vay tiền cho ông Q. Do ông Q, bà H3 không trả tiền gốc, lãi cho Ngân hàng, nên ngày 06/10/2020, bà H chuyển nhượng nhà đất của ông Q cho bà Vũ Thanh T1. Hợp đồng chuyển nhượng nhà đất này đã bị xác định là giả tạo theo Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2025/DSPT ngày 04/3/2025 của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Lời khai của bà H phù hợp với nội dung Phiếu thu tiền vay ngày 06/02/2017, phù hợp với Bản cam kết tự nguyện có chữ ký, xác nhận của ông Q và nhận định tại Bản án dân sự phúc thẩm số 39/2025/DSPT ngày 04/3/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giữa ông Triệu Văn Q với bà Nguyễn Ngọc H.

Vì vậy, có đủ căn cứ xác định vợ chồng ông Triệu Văn Q, bà Nguyễn Thị H1 nợ bà Nguyễn Ngọc H số tiền 717.000.000 đồng theo Giấy xác nhận ngày 06/10/2020. Đại diện theo uỷ quyền của bà H1 và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H1, ông Q cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà H1 trong tài liệu đề ngày 06/10/2020, nhưng cả hai bên đương sự đều không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm trưng cầu giám định, nên không có căn cứ để quyết định trưng cầu giám định. Ông Q, bà H1 phải chịu hậu quả của việc không chứng minh được.

Về lãi chậm trả:

[7] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, tính lãi trên số tiền gốc từ thời điểm khởi kiện đến ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự là có căn cứ.

Về án phí sơ thẩm:

[8] Bà Nguyễn Ngọc H chịu án phí đối với số tiền khởi kiện không được chấp nhận là 24.480.000 đồng, trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.345.000, còn phải nộp 135.000 đồng. Ông Q và bà H1 chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch trên tổng số tiền phải trả cho bà H là 35.390.800 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H phải chịu án phí sơ thẩm là 40.480.000 đồng, ông Q, bà H1 phải chịu 35.680.000 đồng là chưa chính xác, nên sửa nội dung về án phí trong quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về chi phí giám định:

[9] Yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của ông Q được chấp nhận, nên buộc bà H phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng trả cho ông Q. Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q chịu chi phí giám định là chưa chính xác, cần sửa nội dung về chi phí giám định trong quyết định của Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm:

[10] Kháng cáo của bà H không được chấp nhận, bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào tạm ứng án phí; bà H1 kháng cáo toàn bộ Bản án, được chấp nhận một phần, nên không phải chịu án phí phúc thẩm, được hoàn trả tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc H và bị đơn bà Nguyễn Thị H1 về số

tiền bà H1, ông Q phải trả cho bà H; giữ nguyên phần Quyết định tại mục 1 và mục 2 của Bản án sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1; sửa một phần Bản án sơ thẩm số 10/2026/DS-ST ngày 02/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Thái Nguyên về chi phí tố tụng và án phí, như sau:

2.1. Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 24.480.000 đồng trừ đi số tiền tạm ứng án phí đã nộp 24.345.000 đồng theo biên lai thu số 0005871 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại từ, tỉnh Thái Nguyên (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Thái Nguyên), còn phải nộp tiếp 135.000 đồng.

Ông Triệu Văn Q và bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 35.390.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Ngọc H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001622 ngày 17/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên; bà Nguyễn Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả bà Nguyễn Thị H1 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0001618 ngày 17/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 161, 162 của Bộ luật tố tụng dân sự; buộc bà Nguyễn Ngọc H phải chịu chi phí giám định 5.000.000 đồng trả cho ông Triệu Văn Q.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND khu vực 3 - Thái Nguyên;
- Phòng THADS Khu vực 3- Thái Nguyên;
- THADS tỉnh Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Quý Sửu